TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS-PT
Ngày: 21- 3 - 2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà nguyễn Thị Mỹ Hương– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 154/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1947

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T(Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2019) (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Văn N (Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2019) (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông NLQ1, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2/ Ông NLQ2, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trước đây, bà Phạm Thị H có cho bà Nguyễn Thị M vay nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 14/11/2012: Cho bà M vay 02 (hai) triệu đồng.
- Ngày 29/9/2012: Cho bà M vay 03 (ba) triệu đồng.
- Ngày 25/10/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.
- Ngày 19/10/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.
- Ngày 06/9/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.
- Ngày 26/9/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.
- Ngày 10/10/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.
- Ngày 30/11/2012: Cho bà M vay 01 (một) triệu đồng.

Tổng cộng cho bà M vay số tiền gốc là 11 triệu đồng, hai bên không có lập giấy tờ gì mà do ông tự ghi chú vào sổ. Sau đó, bà M không trả nợ nên hai bên có thỏa thuận lập văn bản là "Tờ hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2013" và "Biên nhận tiền vay". Từ khi vay đến nay, bà M chỉ trả cho bà H 02 lần tiền lãi của tháng 10/2012 là 750.000đồng; lãi của tháng 11/2012 là 1.200.000đồng; tổng cộng 1.950.000đồng.

Ban đầu các bên thỏa thuận lãi suất là 15%/tháng , nhưng đến khi chốt nợ vào tháng 3/2013 thì thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, thời hạn trả là 06 tháng, nhưng đến hạn bà M không có tiền trả nên hẹn khi nào nhận được tiền bồi thường nhà đất sẽ trả.

Trong số tiền 11.000.000đồng vốn thì có 1.000.000đồng là tiền vay ngày với lãi suất 5000đồng/01 ngày và phía bà M đã đóng lãi được 10 lần với số tiền là 50.000đồng. Số tiền 1.000.000đồng cho vay ngày đã nhập vào số tiền cho vay tháng. Ngoài ra, bà M không trả thêm khoản vốn và lãi nào khác.

Các lần cho vay thì bà H cho vay nhưng ông T cũng biết việc bà H cho bà M vay. Đối với ông T thì ông T không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án mà giao cho bà H quyết định. Bà H yêu cầu bà M phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 11.000.000đồng; phía nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bà M trả 3.000.000đồng tiền lãi.

Đối với việc bị đơn cho rằng có trả 2.000.000đồng tiền vốn là không có. Ông T chỉ có nhận 500.000đồng do con ông Q đưa 300.000đồng và bà M trả 200.000đồng, đây là khoản tiền mượn 590.000đồng, bà M mới trả cho ông 500.000đồng, còn lại 90.000đồng và ông không tranh chấp khoản tiền này và cũng không liên quan đến việc cho vay giữa bà H với bà M.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trương Văn N trình bày:

Ông xác định vợ ông là bà M chỉ vay của bà H 2.000.000đồng, không có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 150.000đồng/1.000.000đồng/ ngày, không nhớ rõ thời gian vay nhưng bà H chỉ đưa cho bà M 1.700.000đồng, đã trừ lãi 300.000đồng, trong vòng 02 tháng bà M đã trả cho bà H số tiền 2.000.000đồng, trong đó 1.700.000đồng vốn và 300.000đồng lãi, việc trả này không có làm biên nhận. Khi trả, bà M có đưa cho bà Phạm Thị G trả cho bà Phạm Thị H 500.000đồng, đưa cho bà Nguyễn Thị K trả cho bà H 500.000đồng, đưa cho bà Phạm Thị Đ trả cho bà H 300.000đồng, còn lại bà M đưa cho ông NLQ1 200.000đồng trả cho bà H.

Ông xác định bà M không có vay của bà H số tiền nào khác cũng không có trả cho bà H số tiền nào khác ngoài số tiền 2.000.000đồng. Hai biên nhận do phía nguyên đơn cung cấp thì ông xác định vợ ông không có vay mượn số tiền nào cả mà ông NLQ1 ép buộc vợ ông viết và ký tên. Ông xác định chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 15/3/2013 là của bà M và ông xác định bà M không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong 02 tờ biên nhận. Ông xác định không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ gì cũng như không yêu cầu Tòa án triệu tập bà Phạm Thị Đ, Phạm Thị G, Nguyễn Thị K, bà Phan Thị T với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng như người làm chứng. Ông xác định bà M không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 154/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H số tiền 11.000.000đồng.

Đối với số tiền phải thi hành án thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án các khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 30/8/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Hai cấp xét xử chấp hành đúng tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ kiện: Tuy bị đơn có kháng cáo cho rằng tiền vốn vay chỉ có 2.000.000đồng, biên nhận thực tế 11.000.000đồng là do bị ép buộc nhưng tại phiên tòa bị đơn không có gì chứng minh. Đề nghị bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thẩm tra lại các chứng cứ này tại phiên tòa, nghe các đương sự trình bày và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật được xác định là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 11.000.000đồng và chịu án phí theo quy định.

Không đồng ý với án sơ thẩm, bị đơn kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Nguyên đơn cung cấp văn tự vay tiền (hợp đồng vay) có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị M, phía bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết này là của bị đơn, không yêu cầu giám định (BL 82). Biên nhận ghi số tiền trên 11.000.000đồng, tuy có lúc bị đơn cho rằng ký vào biên nhận nhưng không có gì chứng minh.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi số tiền gốc 11.000.000đồng, không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu vốn gốc 11.000.000đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm (BL 82).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không có chứng cứ gì mới bổ sung cho kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Cần buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 463, 466, 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự;

- Điều 26, 35, 91, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên án: Bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H tổng số tiền 11.000.000đồng.

- Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn chậm thi hành thì hàng tháng bị đơn còn phải trả thêm lãi suất cho số tiền và thời gian chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị M phải nộp 550.000đồng.

Bà M được nhận lại 350.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai theo biên lai thu tiền số: 002412 ngày 21/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đồng. Chuyển 300.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 002901 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai thành án phí phúc thẩm. Bà M không phải đóng thêm.

- Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND H. Thới Lai;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA H.Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đặng Văn Hùng